

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC ĐẠI HỌC

VĂN HÓA HÀ NỘI 2018

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội là nơi đào tạo, nghiên cứu khoa học hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam. Trường cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, tham gia hoạch định chính sách của Nhà nước về văn hóa và hội nhập quốc tế. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội phát triển theo hướng là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa cấp thuộc khoa học xã hội nhân văn, được xếp hạng ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực Châu Á, trong đó có một số ngành và nhiều chuyên ngành được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học có uy tín trên thế giới.

Địa chỉ: 418 Đường La Thành - Đống Đa - Hà Nội
Tel: (844) 3851.1971, 3851.8059, 3851.8071
Fax: (844) 3514.1629

Điểm chuẩn Đại học Đại học Văn hóa Hà Nội 2018:

BẮM XEM TẠI ĐÂY => <https://doctailieu.com/diem-chuan-dai-hoc-van-hoa-ha-noi>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước

Điểm chuẩn các ngành học năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1		Các ngành đào tạo đại học		---	
2	7220110	Sáng tác văn học	N00	---	
3	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	C00	20	
4	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	D01; D78	17	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D78; D96	19	
6	7229040A	Văn hoá học - Nghiên cứu văn hoá	C00	21.5	
7	7229040A	Văn hoá học - Nghiên cứu văn hoá	D01	18.5	
8	7229040A	Văn hoá học - Nghiên cứu văn hoá	D78	---	
9	7229040B	Văn hoá học - Văn hoá truyền thông	C00	23.5	
10	7229040B	Văn hoá học - Văn hoá truyền thông	D01	20.5	
11	7229040B	Văn hoá học - Văn hoá truyền thông	D78	---	
12	7229042A	QLVH - Chính sách văn hoá và Quản lý	C00	20	

		nghệ thuật			
13	7229042A	QLVH - Chính sách văn hoá và Quản lý nghệ thuật	D01	17	
14	7229042A	QLVH - Chính sách văn hoá và Quản lý nghệ thuật	D78	---	
15	7229042B	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình	C00	19	
16	7229042B	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình	D01	16	
17	7229042B	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình	D78	16	
18	7229042C	Quản lý di sản văn hoá	C00	20.5	
19	7229042C	Quản lý di sản văn hoá	D01	17.5	
20	7229042C	Quản lý di sản văn hoá	D78	---	
21	7229042D	QLVH - Biểu diễn âm nhạc	N00	22	
22	7229042E	QLVH - Đạo diễn sự kiện	N05	19.5	
23	7229042G	QLVH - Biên đạo múa đại chúng	N00	21.5	
24	7229042LT	Liên thông Quản lý văn hoá	C00	25	
25	7229042LT	Liên thông Quản lý văn hoá	D01	22	
26	7229042LT	Liên thông Quản lý văn hoá	D78	---	
27	7229045	Gia đình học	C00	19.5	
28	7229045	Gia đình học	D01	16.5	
29	7229045	Gia đình học	D78	16.5	
30	7320101	Báo chí	C00	24.5	
31	7320101	Báo chí	D01; D78	21.5	
32	7320201	Thông tin - thư viện	C00	21	
33	7320201	Thông tin - thư viện	D01; D96	18	
34	7320201LT	Liên thông Thư viện	C00; D01; D96	---	
35	7320205	Quản lý thông tin	C00; D01; D96	---	
36	7320305	Bảo tàng học	C00	19	
37	7320305	Bảo tàng học	D01	16	
38	7320305	Bảo tàng học	D78	---	
39	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	C00	20.5	
40	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	D01	17.5	
41	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	D96	---	
42	7380101	Luật	C00	24.5	
43	7380101	Luật	D01	21.5	
44	7380101	Luật	D96	---	
45	7810101A	Du lịch - Văn hoá du lịch	C00	24	
46	7810101A	Du lịch - Văn hoá du lịch	D01	21	

47	7810101A	Du lịch - Văn hoá du lịch	D78	---	
48	7810101B	Du lịch - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch	C00	25.5	
49	7810101B	Du lịch - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch	D01	22.5	
50	7810101B	Du lịch - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch	D78	---	
51	7810101C	Du lịch - Hướng dẫn du lịch quốc tế	D01	21.5	
52	7810101C	Du lịch - Hướng dẫn du lịch quốc tế	D78	21.5	
53	7810101C	Du lịch - Hướng dẫn du lịch quốc tế	D96	21.5	
54	7810101LT	Liên thông Du lịch	C00; D01; D78	---	
55	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	23.5	
56	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	20.5	
57	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D78	---	

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7380101D7	Luật D78	D78	---	
2	7380101D1	Luật D01	D01	18.75	
3	7380101C0	Luật C00	C00	22	
4	7320402D1	Kinh doanh xuất bản phẩm D01	D01	16	
5	7320402C1	Kinh doanh xuất bản phẩm C15	C15	---	
6	7320402C0	Kinh doanh xuất bản phẩm C00	C00	20	
7	7320305D1	Bảo tàng học D01	D01	16	
8	7320305C1	Bảo tàng học C15	C15	---	
9	7320305C0	Bảo tàng học C00	C00	20	
10	7320202LTD9	Liên thông Khoa học thư viện D96	D96	---	
11	7320202LTD1	Liên thông Khoa học thư viện D01	D01	15	
12	7320202LTC0	Liên thông Khoa học thư viện C00	C00	17	
13	7320202D9	Khoa học thư viện D96	D96	---	
14	7320202D1	Khoa học thư viện D01	D01	16	
15	7320202C0	Khoa học thư viện C00	C00	20	
16	7320201D9	Thông tin học D96	D96	---	
17	7320201D1	Thông tin học D01	D01	16	
18	7320201C0	Thông tin học C00	C00	20	
19	7320101D7	Báo chí D78	D78	---	
20	7320101D1	Báo chí D01	D01	18.75	
21	7320101C0	Báo chí C00	C00	22	
22	7220342Z	QLVH - Biên đạo múa đại chúng	N00	23.25	

23	7220342Y	QLVH - Đạo diễn sự kiện	N05	21.25	
24	7220342X	QLVH - Biểu diễn âm nhạc	N00	19.5	
25	7220342LTD1	Liên thông Quản lý văn hóa D01	D01	15	
26	7220342LTC0	Liên thông Quản lý văn hóa C00	C00	17	
27	7220342CD9	QLVH - Quản lý di sản văn hóa D96	D96	---	
28	7220342CD1	QLVH - Quản lý di sản văn hóa D01	D01	16	
29	7220342CC0	QLVH - Quản lý di sản văn hóa C00	C00	20	
30	7220342BD7	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình D78	D78	---	
31	7220342BD1	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình D01	D01	16	
32	7220342BC0	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình C00	C00	20	
33	7220342AN1	QLVH - Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật N04	N04	---	
34	7220342AD1	QLVH - Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật D01	D01	16	
35	7220342AC0	QLVH - Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật C00	C00	20	
36	7220341D7	Gia đình học D78	D78	---	
37	7220341D1	Gia đình học D01	D01	16	
38	7220341C0	Gia đình học C00	C00	17	
39	7220340BD1	Văn hóa học - Văn hóa truyền thông D01	D01	18.75	
40	7220340BC0	Văn hóa học - Văn hóa truyền thông C00	C00	23.5	
41	7220340BA1	Văn hóa học - Văn hóa truyền thông A16	A16	---	
42	7220340AD1	Văn hóa học - Nghiên cứu văn hóa D01	D01	16	
43	7220340AC0	Văn hóa học - Nghiên cứu văn hóa C00	C00	20	
44	7220340AA1	Văn hóa học - Nghiên cứu văn hóa A16	A16	---	
45	7220113LTD9	Liên thông Việt Nam học D96	D96	---	
46	7220113LTD1	Liên thông Việt Nam học D01	D01	15	
47	7220113LTC0	Liên thông Việt Nam học C00	C00	20.5	
48	7220113CD9	Việt Nam học - Hướng dẫn du lịch quốc tế D96	D96	---	
49	7220113CD7	Việt Nam học - Hướng dẫn du lịch quốc tế D78	D78	---	
50	7220113CD1	Việt Nam học - Hướng dẫn du lịch quốc tế D01	D01	---	

51	7220113BD9	Việt Nam học - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch D96	D96	---	
52	7220113BD1	Việt Nam học - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch D01	D01	18.75	
53	7220113BC0	Việt Nam học - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch C00	C00	23.5	
54	7220113AD9	Việt Nam học - Văn hóa du lịch D96	D96	---	
55	7220113AD1	Việt Nam học - Văn hóa du lịch D01	D01	18.75	
56	7220113AC0	Việt Nam học - Văn hóa du lịch C00	C00	23.5	
57	7220112D7	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam D78	D78	---	
58	7220112D1	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam D01	D01	16	
59	7220112C0	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam C00	C00	20	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

STT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
I. Trình độ Đại học chính quy									
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
2	7810103	Quản trị dịch vụ DL & LH	100	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
3	7380101	Luật	70	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
4	7320101	Báo chí	90	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
5	7229045	Gia đình học	30	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
6	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	100	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
7	7320201	Thông tin – Thư viện	50	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
8	7320205	Quản lý thông tin	50	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
9	7320305	Bảo tàng học	50	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh

10	7229040	Văn hóa học							
	7229040A	Nghiên cứu văn hóa	40	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7229040B	Văn hóa truyền thông	100	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
11	7220112	Văn hóa các DTTSVN	50	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
12	7229042	Quản lý văn hóa							
	7229042A	Chính sách văn hóa và QLNT	180	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7229042B	Quản lý nhà nước về GD	40	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7229042C	Quản lý di sản văn hóa	60	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7229042D	Biểu diễn âm nhạc	10	N00 (NK Âm nhạc)	Năng khiếu				
	7229042E	Đạo diễn sự kiện	15	N05	Năng khiếu				
	7229042G	Biên đạo múa đại chúng	10	N00 (NK Múa)	Năng khiếu				
13	7810101	Du lịch							
	7810101A	Văn hóa du lịch	180	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7810101B	Lữ hành – Hướng dẫn DL	100	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
	7810101C	Hướng dẫn DL Quốc tế	90	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
14	7220110	Sáng tác văn học	15	N00 (NK Viết văn)	Văn				
II. Trình độ Liên thông Cao đẳng lên Đại học chính quy									
1	7229042	Quản lý văn hoá	20	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
2	7810101	Du lịch	25	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
3	7320201	Thông tin - Thư viện	5	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh